

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 28 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

| | | |
|--------------------------|-------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Phạm Quang Vũ | Chủ tịch |
| | Nguyễn Hoàng Yên | Thành viên |
| | Trương Công Thắng | Thành viên |
| | Phạm Đình Toại | Thành viên |
| | Phạm Hồng Sơn | Thành viên |
| | Nguyễn Nam Hải | Thành viên |

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ban Giám đốc | Đoàn Quốc Hưng | Tổng Giám đốc |
| | Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

| | |
|-----------------------|----------------------------|
| Trụ sở đăng ký | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 |
| | Phường An Bình |
| | Thành phố Biên Hòa |
| | Tỉnh Đồng Nai |
| | Việt Nam |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 923.103.869.958 | 1.635.728.210.740 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 147.689.941.448 | 217.859.292.317 |
| Tiền | 111 | | 34.689.941.448 | 50.859.292.317 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 113.000.000.000 | 167.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 150.000.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 150.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 298.316.641.592 | 1.213.245.660.872 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 194.746.138.975 | 1.207.936.039.891 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 1.136.050.716 | 2.281.018.986 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 102.434.451.901 | 3.028.601.995 |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 325.875.128.852 | 203.851.048.072 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 326.247.069.002 | 204.841.529.697 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (371.940.150) | (990.481.625) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.222.158.066 | 772.209.479 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.222.158.066 | 772.209.479 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.230.118.303.857 | 636.764.742.506 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 757.899.209.584 | 150.851.606.845 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8 | 725.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 32.899.209.584 | 25.851.606.845 |
| Tài sản cố định | 220 | | 446.235.915.497 | 460.780.053.457 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 445.833.855.206 | 460.347.065.452 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.004.453.262.618 | 1.004.453.262.618 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (558.619.407.412) | (544.106.197.166) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 402.060.291 | 432.988.005 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1.880.358.879 | 1.880.358.879 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.478.298.588) | (1.447.370.874) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.945.171.481 | 1.699.576.081 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 3.945.171.481 | 1.699.576.081 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5(b) | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (35.000.000.000) | (35.000.000.000) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.038.007.295 | 23.433.506.123 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 19.328.606.775 | 20.521.378.623 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.709.400.520 | 2.912.127.500 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.153.222.173.815 | 2.272.492.953.246 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 555.228.492.882 | 782.417.628.889 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 550.263.420.132 | 777.301.551.639 |
| Phải trả người bán | 311 | | 171.125.274.116 | 295.196.793.342 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 2.333.137.879 | 1.433.428.343 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 39.737.317.648 | 82.148.445.732 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.298.437.838 | - |
| Chi phí phải trả | 315 | 14 | 23.879.320.205 | 27.259.470.167 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15(a) | 4.917.843.615 | 4.824.875.761 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 16 | 283.940.191.373 | 345.406.640.836 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.031.897.458 | 21.031.897.458 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.965.072.750 | 5.116.077.250 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 15(b) | 279.450.000 | 279.450.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.685.622.750 | 4.836.627.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.597.993.680.933 | 1.490.075.324.357 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 1.597.993.680.933 | 1.490.075.324.357 |
| Vốn cổ phần | 411 | 18 | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 18 | 29.974.241.968 | 29.974.241.968 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 213.510.848.947 | 213.510.848.947 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.088.717.240.018 | 980.798.883.442 |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a | | 980.798.883.442 | 310.374.832.037 |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước</i> | 421b | | 107.918.356.576 | 670.424.051.405 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.153.222.173.815 | 2.272.492.953.246 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng




Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2020 | 2019 | 2020 | 2019 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 481.830.516.468 | 482.958.816.017 | 481.830.516.468 | 482.958.816.017 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 154.086.222 | 468.988.054 | 154.086.222 | 468.988.054 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 20 | 481.676.430.246 | 482.489.827.963 | 481.676.430.246 | 482.489.827.963 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 340.913.008.292 | 337.725.529.070 | 340.913.008.292 | 337.725.529.070 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 140.763.421.954 | 144.764.298.893 | 140.763.421.954 | 144.764.298.893 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 10.143.810.434 | 4.716.819.161 | 10.143.810.434 | 4.716.819.161 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 8.830.731.178 | 7.278.130.157 | 8.830.731.178 | 7.278.130.157 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>4.084.250.901</i> | <i>6.901.779.447</i> | <i>4.084.250.901</i> | <i>6.901.779.447</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 1.467.632.020 | 3.790.054.262 | 1.467.632.020 | 3.790.054.262 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5.641.968.720 | 5.359.634.059 | 5.641.968.720 | 5.359.634.059 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 134.966.900.470 | 133.053.299.576 | 134.966.900.470 | 133.053.299.576 |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 9.393.943 | - | 9.393.943 |
| Chi phí khác | 32 | | 49.800 | 4.470 | 49.800 | 4.470 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (49.800) | 9.389.473 | (49.800) | 9.389.473 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo) | 50 | | 134.966.850.670 | 133.062.689.049 | 134.966.850.670 | 133.062.689.049 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | | |
|-------|--|-------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | 2020 | 2019 | 2020 | 2019 | |
| | | VND | VND | VND | VND | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang) | 50 | 134.966.850.670 | 133.062.689.049 | 134.966.850.670 | 133.062.689.049 |
| | Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 51 | 26.845.767.114 | 21.904.499.331 | 26.845.767.114 | 21.904.499.331 |
| | Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | 52 | 202.726.980 | 689.770.657 | 202.726.980 | 689.770.657 |
| | Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) | 60 | 107.918.356.576 | 110.468.419.061 | 107.918.356.576 | 110.468.419.061 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 134.966.850.670 | 133.062.689.049 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 14.544.137.960 | 18.038.439.193 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 178.897.911 | (1.392.545.250) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (768.393.267) | (210.326.584) |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (9.295.488.735) | (4.238.466.866) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.084.250.901 | 6.901.779.447 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 143.710.255.440 | 152.161.568.989 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | 1.015.660.305.590 | (22.874.929.053) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (122.353.983.191) | (26.303.447.442) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (130.811.902.238) | (252.490.650.961) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 742.823.261 | 604.982.077 |
| | | 906.947.498.862 | (148.902.476.390) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.648.695.236) | (6.858.014.220) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (60.929.582.793) | (17.446.789.431) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 841.369.220.833 | (173.207.280.041) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (2.391.764.816) | (3.461.416.404) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 131.515.158 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (600.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Tiền chi cho đầu tư khác | 23 | (250.000.000.000) | - |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi | 27 | 1.573.169.102 | 2.650.426.902 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (850.818.595.714) | (3.679.474.344) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay | 33 | 283.940.191.373 | 411.191.680.532 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (345.406.640.836) | (342.647.365.332) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (61.466.449.463) | 68.544.315.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (70.915.824.344) | (108.342.439.185) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 217.859.292.317 | 194.188.479.024 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 746.473.475 | 209.699.148 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 147.689.941.448 | 86.055.738.987 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám Đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, công ty có 1 công ty con (1/1/2020: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, công ty có 274 nhân viên (1/1/2020: 281 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác, Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua, Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 65.019.579 | 65.403.819 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.624.921.869 | 50.793.888.498 |
| Các khoản tương đương tiền | 113.000.000.000 | 167.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 147.689.941.448 | 217.859.292.317 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 150.000.000.000 | - |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào một công ty con

| | 31/3/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|--|---|----------------|--------------------------|---|----------------|--------------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng giảm giá | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng giảm giá |
| | | VND | VND | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) | 85% | 35.000.000.000 | (35.000.000.000) | 85% | 35.000.000.000 | (35.000.000.000) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 276.726.027 | 185.342.466 |
| Lãi dự thu từ đầu tư tài chính khác | 583.333.333 | - |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 1.439.265.500 | 2.337.656.100 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư | 100.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu phi thương mại khác | 135.127.041 | 505.603.429 |
| | 102.434.451.901 | 3.028.601.995 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lãi dự thu từ một công ty con (Thuyết minh 8) | 27.872.291.776 | 25.846.606.845 |
| Lãi dự thu từ một bên liên quan (Thuyết minh 8) | 5.021.917.808 | - |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | 32.899.209.584 | 25.851.606.845 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 3.392.741.499 | - |
| Nguyên vật liệu | 228.409.971.589 | (371.940.150) | 147.754.994.919 | (225.704.420) |
| Công cụ và dụng cụ | 8.651.384.996 | - | 8.906.182.488 | (764.777.205) |
| Thành phẩm | 87.977.516.983 | - | 44.642.777.739 | - |
| Hàng hóa | 204.192.373 | - | 144.833.052 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.004.003.061 | - | - | - |
| | 326.247.069.002 | (371.940.150) | 204.841.529.697 | (990.481.625) |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|---|------------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 990.481.625 | 1.294.019.791 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 329.902.411 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (948.443.886) | (487.805.433) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 371.940.150 | 806.214.358 |
| | <hr/> | <hr/> |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có 372 triệu VND (1/1/2020: 990 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan | 600.000.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2020: 6,5% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|--|---|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 203.391.022.636 | 790.427.183.744 | 4.397.487.235 | 6.237.569.003 | 1.004.453.262.618 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.831.982.997 | 463.098.793.905 | 3.697.869.934 | 3.477.550.330 | 544.106.197.166 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.623.624.578 | 11.724.278.210 | 37.539.804 | 127.767.654 | 14.513.210.246 |
| Số dư cuối kỳ | 76.455.607.575 | 474.823.072.115 | 3.735.409.738 | 3.605.317.984 | 558.619.407.412 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 129.559.039.639 | 327.328.389.839 | 699.617.301 | 2.760.018.673 | 460.347.065.452 |
| Số dư cuối kỳ | 126.935.415.061 | 315.604.111.629 | 662.077.497 | 2.632.251.019 | 445.833.855.206 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 276.360 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2020: 272.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Nhãn hiệu VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.004.073.640 | 876.285.239 | 1.880.358.879 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.004.073.640 | 443.297.234 | 1.447.370.874 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.927.714 | 30.927.714 |
| Số dư cuối kỳ | 1.004.073.640 | 474.224.948 | 1.478.298.588 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 432.988.005 | 432.988.005 |
| Số dư cuối kỳ | - | 402.060.291 | 402.060.291 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2020: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | 31/3/2020 VND |
|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.699.576.081 |
| Tăng trong kỳ | 2.245.595.400 |
| Số dư cuối kỳ | 3.945.171.481 |

Trong giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|------------------|--|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14.097.581.429 | 6.423.797.194 | 20.521.378.623 |
| Phân bổ trong kỳ | (100.697.010) | (1.092.074.838) | (1.192.771.848) |
| Số dư cuối kỳ | 13.996.884.419 | 5.331.722.356 | 19.328.606.775 |

13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.432.432.429 | 66.516.248.108 |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.175.342.833 | 15.484.919.988 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 129.542.386 | 147.277.636 |
| | 39.737.317.648 | 82.148.445.732 |

14. Chi phí phải trả

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 9.496.743.553 | 4.106.896.652 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 3.787.980.469 | 11.801.070.165 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.771.618.487 | 2.336.062.822 |
| Chi phí kho vận | 721.107.888 | 1.057.947.193 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | - | 4.490.134.598 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 89.600.000 |
| Chi phí khác | 8.101.869.808 | 3.377.758.737 |
| | 23.879.320.205 | 27.259.470.167 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.884.690.000 | 1.884.690.000 |
| Ký quỹ ngắn hạn nhận được | 381.882.500 | 289.442.500 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 217.909.833 | 217.655.601 |
| Các khoản phải trả khác | 2.433.361.282 | 2.433.087.660 |
| | <hr/> 4.917.843.615 | <hr/> 4.824.875.761 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ dài hạn nhận được | 279.450.000 | 279.450.000 |
| | <hr/> 279.450.000 | <hr/> 279.450.000 |

16. Vay ngắn hạn

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|--------------|-------------------------------------|--|-------------------------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 283.940.191.373 | 283.940.191.373 | 345.406.640.836 | 345.406.640.836 |
| | <hr/> 283.940.191.373 | <hr/> 283.940.191.373 | <hr/> 345.406.640.836 | <hr/> 345.406.640.836 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 4,8% - 5,4% | 283.940.191.373 | 345.406.640.836 |
| | | | <hr/> 283.940.191.373 | <hr/> 345.406.640.836 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng vốn chủ sở hữu VND |
|------------------------------------|----------------------------|---|--|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 948.274.072.037 | 1.457.550.512.952 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 110.468.419.061 | 110.468.419.061 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.058.742.491.098 | 1.568.018.932.013 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 980.798.883.442 | 1.490.075.324.357 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 107.918.356.576 | 107.918.356.576 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.088.717.240.018 | 1.597.993.680.933 |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 29.974.241.968 | - | 29.974.241.968 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|-----|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 136.930 | 3.219.213.250 | 1.638.521 | 37.866.230.016 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|---|-----------------------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 481.830.516.468 | 482.958.816.017 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 154.086.222 | 468.988.054 |
| | <hr/> 154.086.222 | <hr/> 468.988.054 |
| Doanh thu thuần | <hr/> <hr/> 481.676.430.246 | <hr/> <hr/> 482.489.827.963 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|---|-----------------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán | 340.583.105.881 | 337.725.529.070 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 329.902.411 | - |
| | <hr/> 340.913.008.292 | <hr/> 337.725.529.070 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---------------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác | 2.247.885.996 | 2.279.072.929 |
| Thu nhập lãi khoản vay cho một công ty con | 2.025.684.931 | 1.949.999.998 |
| Thu nhập lãi khoản vay cho một bên liên quan | 5.021.917.808 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 848.321.699 | 487.746.234 |
| | <hr/> 10.143.810.434 | <hr/> 4.716.819.161 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| Chi phí lãi vay | 4.084.250.901 | 6.901.779.447 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 74.103.757 | 376.350.710 |
| Chi phí tài chính khác | 4.672.376.520 | - |
| | 8.830.731.178 | 7.278.130.157 |

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) | |
|--|--------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | tại ngày | |
| | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | | | | |
| Bán hàng hóa | 407.275.606.093 | 439.923.268.038 | 77.657.435.522 | 1.054.136.253.023 |
| Bán dịch vụ | 44.324.196.000 | - | 112.795.964.700 | 123.797.050.300 |
| Mua hàng hóa | 21.793.042.662 | 12.276.965.704 | (15.646.578.966) | - |
| Các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | | | | |
| Bán hàng hóa | 208.147.480 | 406.079.924 | - | - |
| Mua hàng hóa | 241.688.800 | 219.665.366 | (216.924.620) | (182.793.171) |
| Mua dịch vụ | 8.584.106.378 | 5.120.725.623 | (12.707.558.698) | (9.378.428.200) |
| Phí hỗ trợ quản lý | 719.450.001 | 360.000.000 | (719.450.001) | - |
| Khoản cho vay phải thu | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi vay | 5.021.917.808 | - | 5.021.917.808 | - |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | | | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | - | 20.042.719.830 | - | - |
| Mua hàng hóa | 14.031.446.654 | 11.329.005.546 | (18.864.885.044) | (37.487.475.792) |
| Mua dịch vụ | 9.556.888.896 | - | (18.758.945.146) | (42.278.028.250) |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) | |
|---|--------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------|
| | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | 31/3/2019 | tại ngày | 1/1/2020 |
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | | | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 3.227.099.520 | 211.177.867 | 3.146.153.472 | - |
| Mua hàng hóa | 366.960.000 | - | - | - |
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Café De Nam | | | | |
| Bán hàng hóa | 193.059.622 | 843.787.161 | - | 98.335.996 |
| Cung cấp dịch vụ | - | 640.872.000 | - | 315.769.410 |
| Mua hàng hóa | 2.929.312.380 | 2.102.886.104 | (2.981.288.552) | - |
| Khoản cho vay phải thu | - | 4.000.000.000 | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Thu nhập lãi vay | 2.025.684.931 | 5.750.095.890 | 27.872.291.776 | 25.846.606.845 |
| Thành viên quản lý chủ chốt | | | | |
| Thù lao | 2.466.576.586 | 2.522.599.271 | - | - |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

